

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: Lầu 5, số 10 Phố Quang, Phường 2 Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 30/09/2011 Cty có các Công ty con và Công ty Liên doanh như sau:

Tên công	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	<i>Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...</i>	51%	51%
Công ty TNHH MTV sản xuất kỹ thuật điện Toàn Cầu	<i>Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại, thiết bị điện khác (không sản xuất trụ sở). Lắp đặt thiết bị điện./.</i>	100%	100%
Công ty CP IN NO	<i>Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LĐ máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.</i>	99.80%	99.80%
Công ty CP Đầu tư hạ tầng Toàn Cầu	<i>Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; xây lắp trạm và hệ thống điện từ 35KV trở xuống. Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện). Cho thuê nhà trạm, thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăngten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hoà không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp...</i>	41%	41%

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

-Mua bán thiết bị điện, điện tử máy phát điện thiết bị chống sét đại lý kỹ gửi hàng hóa. .Tư vấn cung cấp lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin...

-Mua bán hàng kim khí điện máy, biến thế điện. máy biến đổi điện tĩnh ,pin,accu điện, bộ chỉnh lưu , bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị tin học, phần mềm,máy in,máy tính,thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàng hóa nhiệt , khuôn, các sản phẩm cơ khí, các loại máy đo kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại , thiết bị y tế- phòng nghiên cứu, trang thiết bị dạy học, vật liệu xây dựng đồng, sắt, thép và các sản phẩm bằng đồng,sắt, thép,cáp điện các loại , máy móc-thiết bị công nghệ ngành dầu khí.

- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp./.

-Sản xuất, cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường. xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống( trừ gia công cơ khí, xi mạ điện)

-Môi giới và kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Nghiên cứu chế tạo, sản xuất và sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, hóa chất ( không sản xuất tại trụ sở)

-Dịch vụ lắp ráp sửa chữa và bảo trì các sản phẩm bán ra. Xây dựng dân dụng, công nghiệp dịch vụ thiết kế lắp đặt sửa chữa bảo rì mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng. Mua bán máy móc phụ tùng thiết bị chế biến gỗ. Xây dựng giao thông thủy lợi., dịch vụ thuê văn phòng kho bãi

#### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

#### 5. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 97 người.
- Nhân viên quản lý 11 người.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 20/03/2007 có sửa đổi, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Nhật ký sổ cái

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VND/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

## 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## 3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ

hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - \*+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - \*+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - \*+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát

sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	2 – 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

## 6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+ Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

## 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng tr

## 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 và Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ. Năm 2008 là năm đầu tiên hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	248,640,562	134,564,968
b) Tiền gửi ngân hàng	4,644,133,882	9,405,060,079
c) Tiền đang chuyển		-
d) Các khoản tương đương tiền		4,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,892,774,444</b>	<b>13,539,625,047</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
b) Đầu tư ngắn hạn khác	8,924,423,362	8,579,500,000
- tiền gửi có Kỳ hạn tại ngân hàng	1,715,000,000	
- tiền chi cho vay	7,209,423,362	8,579,500,000
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>8,924,423,362</b>	<b>8,579,500,000</b>

### 3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	3,801,198,587	4,508,319,384
b) Công cụ, dụng cụ		
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,619,843,362	10,052,674,651
- chi phí của Các công trình dở dang	9,352,610,621	5,158,986,460
- chi phí sản xuất dở dang	807,371,845	390,011,585
- chi phí vận chuyển lắp đặt	2,459,860,896	4,503,676,606
d) Hàng hoá, thành phẩm	11,529,310,271	8,064,355,501
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,290,025,075	1,290,025,075
<b>Tổng cộng</b>	<b>26,660,327,145</b>	<b>21,335,324,461</b>

### 4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu nhà nước	680,998	
+ thuế XNK nộp trước	680,998	
<b>Tổng cộng</b>	<b>680,998</b>	<b>-</b>

### 5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

#### \* Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐHH</b>				
- Số dư tại 01/01/2011	1,266,241,596	594,050,123	2,639,315,755	4,499,607,474
+ Mua trong kỳ	122,786,818			
+ Thanh lý, nhượng bán	(219,377,016)			
- Số dư tại 30/09/2011	1,169,651,398	594,050,123	2,639,315,755	4,403,017,276

**Giá trị hao mòn lũy kế**

- Số dư tại 01/01/2011	827,829,009	526,034,943	1,829,531,927	3,183,395,880
+ Khấu hao trong kỳ	198,434,150	11,389,653	191,962,080	
+ Thanh lý, nhượng bán	(219,377,016)			
- Số dư tại 30/09/2011	806,886,143	537,424,596	2,021,494,007	3,365,804,747

**Giá trị còn lại của TSCĐHH**

- Tại ngày 31/12/2010	438,412,587	68,015,180	809,783,828	1,316,211,594
- Tại ngày 30/09/2011	362,765,255	56,625,527	617,821,748	1,037,212,529

**\* Tài sản cố định vô hình**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	109,688,000	109,688,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	34,734,557	7,312,556
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	74,953,443	102,375,444

**06. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	37,676,160,236	37,583,618,667
-Giá trị hao mòn lũy kế	21,077,755,442	16,349,265,266
-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	16,598,404,794	21,234,353,401

**07. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu Cty Cổ phần Tên Lửa (20.000CP)	200,000,000	200,000,000
-Công ty TNHH Hanel-CSF	1,831,595,000	1,831,595,000
- Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng Techcombank	4,677,900,098	4,878,911,644
- Tiền cho Cty TNHH Hanel CSF vay thời hạn 3 năm	1,098,957,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>7,808,452,098</b>	<b>6,910,506,644</b>

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>- Đầu tư vào công ty con</b>		<b>5,629,330,000</b>	<b>2,635,330,000</b>
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	51%	1,635,330,000	1,635,330,000
Công ty TNHH MTV SX kỹ thuật điện Toàn Cầu	100%	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty Cổ Phần IN NO	99.80%	2,994,000,000	
<b>- Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh</b>		<b>39,791,600,353</b>	<b>36,342,527,936</b>
Công ty CP Đầu tư hạ tầng Toàn Cầu	41%	39,791,600,353	36,342,527,936
<b>Tổng cộng</b>		<b>47,600,052,451</b>	<b>43,253,034,580</b>

**08. Tài sản dài hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kỳ quỹ dài hạn tại ngân hàng	184,061,747	237,811,879
- Đặt cọc thuê nhà	2,189,850,000	2,171,850,000
- Đặt cọc khác	214,810,000	221,810,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,588,721,747</b>	<b>2,631,471,879</b>

**09. Vay và nợ ngắn hạn**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
------------	------------

a) Vay ngắn hạn	6,944,584,736	6,405,641,725
- vay ngân hàng	5,834,200,736	5,966,698,725
- vay đối tượng khác	1,110,384,000	438,943,000
b) Nợ ngắn hạn		
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,944,584,736</b>	<b>6,405,641,725</b>

#### 10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	1,022,764,038	1,149,470,293
- thuế xuất nhập khẩu		
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	191,570,129	693,371,287
- thuế thu nhập doanh nghiệp	5,130,528,391	5,990,560,022
- thuế thu nhập cá nhân	115,801,080	332,083,748
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,460,663,638</b>	<b>8,165,485,350</b>

#### 11. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	1,213,643,336	1,317,526,918
- Trích trước giá vốn hàng hoá	141,389,145	228,626,197
- Trích trước chi phí lãi vay cá nhân	18,877,646	41,920,858
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,373,910,127</b>	<b>1,588,073,973</b>

#### 12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	67,706,829	41,439,005
- Các khoản phải trả nội bộ :		
+ Công ty CP Đầu Tư Hạ tầng Toàn Cầu		684,717,549
+ Bà Phan Thị Kim Anh		3,582,000
- Phải trả tiền thuê đất cho Cty Đầu Tư Hạ Tầng Toàn Cầu	102,983,333	218,400,000
- Phải trả chi phí tiện ích, quỹ PL cho Tiên Phong	402,210,804	54,207,832
- Phải trả tiền mượn ông Trương Thái Quảng	50,000,000	
- Phải trả tiền mượn ông Nguyễn Hữu Dũng	200,000,000	
- Phải trả Cty Atlas	320,000,000	
- Phải trả phải nộp khác	298,933,010	518,461,094
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,441,833,976</b>	<b>1,520,807,480</b>

#### 13. Vốn chủ sở hữu

##### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐPPT, DPTC, chênh lệch TGHD	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2011	92,364,460,000	6,083,358,132	-225,341,132	4,479,071,571	28,628,768,332	131,330,316,903
Số dư tại 31/03/2011	92,364,460,000	6,083,358,132	-286,125,132	4,479,071,571	32,711,983,745	135,352,748,316
Số dư tại 30/06/2011	92,364,460,000	6,083,358,132	-286,125,132	4,479,071,571	29,236,831,513	131,877,596,084
<b>Tăng</b>	-	-	-	-	<b>5,913,563,807</b>	<b>5,913,563,807</b>
- trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong công ty	-	-	-	-	-	-
+ hội đồng Quản trị & ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-
+ ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-

+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên ngoài	-	-	-	-	-	-
- lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	5,913,563,807	5,913,563,807
- khác	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm</b>	-	-	-	-	<b>(11,409,822,096)</b>	<b>(11,409,822,096)</b>
- chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Phân bổ lợi thế thương mại	-	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- chi cổ tức	-	-	-	-	(11,060,035,200)	(11,060,035,200)
- khác	-	-	-	-	(349,786,896)	(349,786,896)
<b>Số dư tại 30/06/2011</b>	<b>92,364,460,000</b>	<b>6,083,358,132</b>	<b>-286,125,132</b>	<b>4,479,071,571</b>	<b>23,740,573,224</b>	<b>126,381,337,795</b>

b) Cổ phiếu

	30/09/2011	31/12/2010
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(19,750)	(17,750)
+ Cổ phiếu phổ thông	(19,750)	(17,750)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,216,696	9,218,696
+ Cổ phiếu phổ thông	9,216,696	9,218,696
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 3/2011	Lũy kế từ đầu năm
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>28,503,362,269</b>	<b>112,976,846,344</b>
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	18,350,457,600	72,518,334,678
- Doanh thu sản xuất	2,252,519,540	14,459,706,079
- Doanh thu cho thuê bất động sản	5,452,358,513	19,617,187,965
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, kỹ thuật	2,448,026,616	6,381,617,622
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
- Hàng bán bị trả lại		
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>28,503,362,269</b>	<b>112,976,846,344</b>

2 Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 3/2011	Lũy kế từ đầu năm
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	11,612,932,329	51,208,094,707
- Giá vốn sản xuất	836,614,883	6,369,303,633
- Giá vốn cho thuê bất động sản	2,914,786,598	10,458,978,392
- Giá vốn của dịch vụ kỹ thuật, kỹ thuật	1,834,782,444	4,802,142,095
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Tổng cộng</b>	<b>17,199,116,254</b>	<b>72,838,518,827</b>



**3 Doanh thu hoạt động tài chính***Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này*

	Quý 3/2011	Luỹ kế từ đầu năm
- Lãi từ đầu tư vốn		-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	216,217,751	824,086,943
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	33,058,100	125,448,558
- Lãi tiền cho vay	283,008,871	500,516,082
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		24,957,516
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30,635,517	723,282,467
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>562,920,239</b>	<b>2,198,291,566</b>

**4 Chi phí tài chính***Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này*

	Quý 3/2011	Luỹ kế từ đầu năm
- Chi phí lãi vay	182,770,730	591,067,687
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	153,005,430	571,515,761
<b>Tổng cộng</b>	<b>335,776,160</b>	<b>1,256,377,989</b>

Ngày 17 tháng 11 năm 2011

Kế toán trưởng



Phan Thị Kim Anh

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
<b>A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>128 096 442 005</b>	<b>108 668 175 458</b>
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13 539 625 047	4 892 774 444
1. Tiền	111		9 539 625 047	4 892 774 444
2. Các khoản tương đương tiền	112		4 000 000 000	
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8 579 500 000	8 924 423 362
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8 579 500 000	8 924 423 362
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		78 495 112 011	62 915 655 466
1. Phải thu của khách hàng	131		71 070 757 554	38 890 132 201
2. Trả trước cho người bán	132		2 173 671 553	13 808 636 999
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		6 310 131 112	11 026 986 789
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1 059 448 208)	( 810 100 523)
IV- Hàng tồn kho	140	V.03	21 335 324 461	26 660 327 145
1. Hàng tồn kho	141		22 625 349 536	27 950 352 220
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1 290 025 075)	(1 290 025 075)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6 146 880 486	5 274 995 041
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 331 556 125	2 384 867 010
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 181 257 768	335 025 984
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04		680 998
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2 634 066 593	2 554 421 049
<b>B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>70 755 491 095</b>	<b>70 075 309 457</b>
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		2 552 660 457	2 497 217 220
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1 316 211 594	1 037 212 529
- Nguyên giá	222		4 499 607 474	4 403 017 276
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 183 395 880)	(3 365 804 747)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		102 375 444	74 953 443
- Nguyên giá	228		109 688 000	109 688 000

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		( 7 312 556)	( 34 734 557)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1 134 073 419	1 385 051 248
III- Bất động sản đầu tư	240	V.06	21 234 353 401	16 598 404 794
- Nguyên giá	241		37 583 618 667	37 676 160 236
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(16 349 265 266)	(21 077 755 442)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	43 253 034 580	47 600 052 451
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		36 342 527 936	39 791 600 353
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6 910 506 644	7 808 452 098
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		3 715 442 657	3 379 634 992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		873 935 484	730 675 949
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		210 035 294	60 237 296
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.08	2 631 471 879	2 588 721 747
VI- Lợi thế thương mại	269			3 206 033 430
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>198 851 933 100</b>	<b>181 949 518 345</b>
<b>A-Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>59 653 161 884</b>	<b>47 921 617 700</b>
I- Nợ ngắn hạn	310		52 348 304 960	43 010 836 561
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	6 405 641 725	6 944 584 736
2. Phải trả cho người bán	312		26 356 623 640	12 696 940 999
3. Người mua trả tiền trước	313		2 038 343 569	9 851 754 531
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	8 165 485 350	6 460 663 638
5. Phải trả người lao động	315		1 827 522 060	608 709 300
6. Chi phí phải trả	316	V.11	1 588 073 973	1 373 910 127
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	1 520 807 480	1 441 833 976
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3 033 158 949	1 938 269 369
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 412 648 214	1 694 169 885
II- Nợ dài hạn	330		7 304 856 924	4 910 781 139
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6 589 332 710	4 378 202 496
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		715 524 214	532 578 643
<b>B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>131 330 316 903</b>	<b>126 381 337 795</b>
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.13	131 330 316 903	126 381 337 795
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92 364 460 000	92 364 460 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		( 225 341 132)	( 286 125 132)

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	237 615 549	237 615 549
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	4 241 456 022	4 241 456 022
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	28 628 768 332	23 740 573 224
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	432		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
<b>C - Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>	<b>7 868 454 313</b>	<b>7 646 562 850</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>	<b>198 851 933 100</b>	<b>181 949 518 345</b>

Kế toán trưởng *sh*

*Phan Thị Kim Anh*

PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 17 Tháng 11 Năm 2011

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

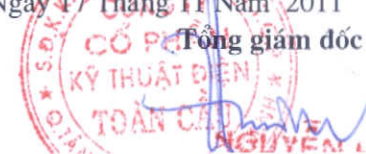
DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	năm nay	năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	28 503 362 269	47 863 814 814	112 985 582 344	128 948 552 701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			151 527 480	8 736 000	156 916 885
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		28 503 362 269	47 712 287 334	112 976 846 344	128 791 635 816
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	17 199 116 254	31 888 830 982	72 838 518 827	82 237 649 560
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11 304 246 015	15 823 456 352	40 138 327 517	46 553 986 256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	562 920 239	1 407 876 133	2 198 291 566	2 480 537 735
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	335 776 160	536 593 054	1 256 377 989	2 283 327 083
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		182 770 730	182 585 130	591 067 687	1 023 379 902
8. Chi phí bán hàng	24		3 215 080 123	3 871 068 063	10 695 805 040	11 598 025 541
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 751 498 241	2 079 777 708	6 565 019 355	6 082 534 326
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		5 564 811 730	10 743 893 660	23 819 416 699	29 070 637 041
11. Thu nhập khác	31		538 718 090	14 309 512	594 815 314	92 322 204
12. Chi phí khác	32		83 891 434	140 139 124	137 110 051	161 753 576
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		454 826 656	( 125 829 612)	457 705 263	( 69 431 372)
Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh			1 184 598 934	1 114 289 231	3 586 076 413	3 144 302 462
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		7 204 237 320	11 732 353 279	27 863 198 375	32 145 508 131
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1 440 619 384	2 073 302 297	5 125 710 683	6 204 567 026
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				149 797 998	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5 763 617 936	9 659 050 982	22 587 689 694	25 940 941 105
-Lợi ích của cổ đông thiểu số			( 149 945 871)	929 316 275	1 346 871 607	1 511 574 109
-Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			5 913 563 807	8 729 734 707	21 240 818 088	24 429 366 995
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		640	945	2,300	2,645

Kế toán trưởng *nh*

*Phạm Thị...*

Ngày 17 Tháng 11 Năm 2011



Tổng giám đốc

*NGUYỄN...*

Mẫu số : Q-03d

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT QUÝ**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( năm nay )	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( năm trước )
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		27 863 198 375	32 145 508 131
2 Điều chỉnh cho các khoản	02		3 920 369 029	1 260 875 441
- Khấu hao TSCĐ	03		5 108 245 199	5 057 898 776
- Các khoản dự phòng	04		( 249 347 685)	207 203 545
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		( 24 957 516)	( 168 264 152)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(1 504 638 656)	(4 875 953 630)
- Chi phí lãi vay	07		591 067 687	1 039 990 902
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	08		31 783 567 404	33 406 383 571
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9 073 136 376	34 645 250 988
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5 325 002 684)	(5 801 508 260)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(11 351 943 390)	(11 111 802 272)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		89 948 650	( 472 269 654)
- Tiền lãi vay đã trả	13		( 609 788 829)	( 995 415 869)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(4 302 116 567)	(6 730 720 306)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2 684 691 165	9 803 896 347
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2 859 504 514)	(18 246 991 164)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19 182 987 611	34 496 823 381
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		( 356 183 241)	( 459 745 662)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		214 043 785	3 216 404
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16 920 680 282)	(59 017 094 600)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17 115 568 860	53 168 514 590
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2 994 000 000)	( 939 295 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		490 946 432	843 353 825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2 450 304 446)	(6 401 050 443)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			8 635 127 000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		( 60 784 000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8 847 860 485	23 105 724 528
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9 633 531 053)	(42 320 127 743)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24 533 079 200)	(6 358 809 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25 379 533 768)	(16 938 085 215)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8 646 850 603)	11 157 687 723
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13 539 625 047	3 775 873 868
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			( 400 624)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4 892 774 444	14 933 160 967

Kế toán trưởng

*Phan Thị Kim Anh*

PHAN THỊ KIM ANH



Ngày 17 Tháng 11 Năm 2011

Tổng giám đốc

*Nguyễn Hữu Dũng*  
 NGUYỄN HỮU DŨNG